

Số: 56 /2020/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 3258/TTr-STTTT ngày 12 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020 và thay thế Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Ban Cơ yếu Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- BCD xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX(45).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh

QUY CHẾ

**Quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ
trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**
(Kèm theo Quyết định số 56 /2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc cơ quan nhà nước, bao gồm:

- Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp.
- Các sở ban ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố.
- Các cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (CBCCVC-NLĐ) tại các cơ quan, đơn vị nêu trên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. “Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp” là cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước trực tiếp quản lý thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

2. “Yêu cầu chứng thực” là các yêu cầu cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số và khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật.

3. “Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực” là hệ thống điện tử hỗ trợ đăng ký, quản lý dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trên môi trường mạng.

Điều 3. Giá trị pháp lý của chữ ký số

Giá trị pháp lý của chữ ký số theo quy định tại Điều 8 Nghị định số

130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ (viết tắt là Nghị định số 130/2018/NĐ-CP), cụ thể như sau:

1. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bằng chữ ký số và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan, tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký số của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng con dấu và chữ ký số đó được đảm bảo an toàn theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

3. Chữ ký số và chứng thư số nước ngoài được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại Chương V Nghị định số 130/2018/NĐ-CP có giá trị pháp lý và hiệu lực như chữ ký số và chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Việt Nam cấp.

Điều 4. Điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số

Chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được xem là chữ ký số an toàn khi đáp ứng các điều kiện được quy định tại Điều 9 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Chữ ký số được tạo ra trong thời gian chứng thư số có hiệu lực và kiểm tra được bằng khoá công khai ghi trên chứng thư số có hiệu lực đó.

2. Chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số do tổ chức chứng thực số chuyên dùng Chính phủ cấp.

3. Khóa bí mật chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký.

Điều 5. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ

Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (viết tắt là Thông tư số 185/2019/TT-BQP), cụ thể như sau:

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ là Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin trực thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ.

2. Thông tin liên hệ:

Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.

Địa chỉ: Số 23 Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại/Fax: 024.3773.8668

Địa chỉ thư điện tử: ca@bcy.gov.vn

Trang thông tin điện tử: <http://ca.gov.vn>

Mã định danh trao đổi văn bản điện tử: 000.05.07.G11

Điều 6. Gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực

Việc gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể như sau:

1. Gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực giữa cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp và Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin được thực hiện bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử có ký số theo quy định của pháp luật.

2. Gửi, nhận văn bản điện tử yêu cầu chứng thực giữa cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp và Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin được thực hiện trên Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia.

a) Văn bản điện tử yêu cầu chứng thực đã ký số theo quy định của pháp luật gửi, nhận qua Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia có giá trị pháp lý tương đương văn bản giấy và thay cho việc gửi, nhận văn bản giấy.

b) Văn bản điện tử yêu cầu chứng thực không thuộc điểm a khoản 2 Điều này gửi, nhận qua Hệ thống thông tin đăng ký, quản lý yêu cầu chứng thực hoặc Trục liên thông văn bản quốc gia có giá trị để biết, tham khảo, không thay cho việc gửi, nhận văn bản giấy. Trong trường hợp này, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp phải cung cấp bản chính của văn bản giấy tại thời điểm tiếp nhận chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật.

Điều 7. Gửi, nhận thiết bị lưu khóa bí mật

Việc gửi, nhận thiết bị lưu khóa bí mật thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể như sau:

Gửi, nhận thiết bị lưu khóa bí mật giữa thuê bao, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp, Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin được thực hiện bằng phương thức trực tiếp, thông qua tổ chức cơ yếu hoặc thông qua đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHỮ KÝ SỐ, CHỨNG THƯ SỐ

Điều 8. Cấp mới chứng thư số

1. Cấp mới chứng thư số cho cá nhân

a) Điều kiện cấp mới chứng thư số cho cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Phải là cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan Đảng, Nhà nước có nhu cầu giao dịch điện tử;

Có văn bản đề nghị và được người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp

xác nhận.

b) Cấp mới chứng thư số cho cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể như sau:

Cá nhân có văn bản đề nghị cấp mới chứng thư số theo Mẫu 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP gửi cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp;

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp mới chứng thư số theo Mẫu 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP đến Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.

2. Cấp mới chứng thư số cho cơ quan, tổ chức

a) Điều kiện cấp mới chứng thư số cho cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Phải là cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân;

Có quyết định thành lập cơ quan, tổ chức hoặc xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp;

Có văn bản đề nghị của người được cơ quan, tổ chức giao quản lý chứng thư số của cơ quan, tổ chức và được người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp xác nhận.

b) Cấp mới chứng thư số cho cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể như sau:

Người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu được cơ quan, tổ chức giao quản lý chứng thư số của cơ quan, tổ chức có văn bản đề nghị cấp chứng thư số theo Mẫu 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP gửi cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp;

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp mới chứng thư số theo Mẫu 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP đến Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.

3. Cấp mới chứng thư số cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm:

a) Điều kiện cấp mới chứng thư số cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 60 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Thiết bị, dịch vụ và phần mềm thuộc sở hữu, quản lý của cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân;

Người quản lý chứng thư số của thiết bị, dịch vụ và phần mềm phải là người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu;

Có văn bản đề nghị của người được cơ quan, tổ chức giao quản lý chứng thư số của thiết bị, dịch vụ, phần mềm và được người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp xác nhận.

b) Cấp mới chứng thư số cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể như sau:

Người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu được cơ quan, tổ chức giao quản lý chứng thư số của thiết bị, dịch vụ, phần mềm có văn bản đề nghị cấp chứng thư số theo Mẫu 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP gửi cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp;

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp mới chứng thư số theo Mẫu 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP đến Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.

4. Sau khi bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật cho thuê bao, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp gửi văn bản đề nghị thời điểm có hiệu lực của chứng thư số theo Mẫu 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP về Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.

Điều 9. Gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số

1. Điều kiện gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số thực hiện theo quy định tại Điều 63 và Điều 65 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Điều kiện gia hạn chứng thư số

Chứng thư số chỉ được đề nghị gia hạn 01 lần và phải đảm bảo còn thời hạn sử dụng ít nhất 60 ngày.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải có văn bản đề nghị, được cơ quan quản lý trực tiếp phê duyệt và đề nghị gia hạn chứng thư số.

b) Điều kiện thay đổi nội dung thông tin chứng thư số

Chứng thư số yêu cầu thay đổi nội dung thông tin phải đảm bảo còn thời hạn sử dụng ít nhất 60 ngày và thời hạn của chứng thư số sau khi được thay đổi nội dung thông tin sẽ giữ nguyên thời hạn sử dụng của chứng thư số trước khi thay đổi nội dung thông tin.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải có văn bản đề nghị được cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp xác nhận đề nghị thay đổi nội dung thông tin chứng thư số.

2. Gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể như sau:

Thuê bao có văn bản đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số theo Mẫu 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP gửi cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp gửi văn bản đề nghị gia hạn, thay đổi nội dung thông tin chứng thư số theo Mẫu 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP đến Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.

Điều 10. Thu hồi chứng thư số, thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật

1. Thu hồi chứng thư số

a) Các trường hợp thu hồi chứng thư số thực hiện theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP.

b) Việc thu hồi chứng thư số thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể như sau:

Thuê bao có văn bản đề nghị thu hồi chứng thư số theo Mẫu 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP gửi cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp;

Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp gửi văn bản đề nghị thu hồi chứng thư số theo Mẫu 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP đến Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.

2. Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật

Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể như sau:

a) Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật của chứng thư số hết hạn sử dụng hoặc chứng thư số bị thu hồi, bàn giao cho Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin. Biên bản giao, nhận thiết bị lưu khóa bí mật sau khi chứng thư số hết hạn sử dụng hoặc chứng thư số bị thu hồi theo Mẫu 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

b) Trong trường hợp thiết bị lưu khóa bí mật bị thất lạc, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp phải lập biên bản xác nhận theo Mẫu 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP gửi ngay về Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.

Điều 11. Khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật

1. Trường hợp phải khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật thực hiện theo khoản 1 Điều 73 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Thiết bị lưu khóa bí mật sẽ bị khóa khi nhập sai mật khẩu quá số lần quy định do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ thiết lập;

b) Đề thiết bị lưu khóa bí mật hoạt động trở lại, cần phải thực hiện quy trình khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật;

c) Chỉ có tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ và các tổ chức được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ ủy quyền mới có quyền khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật;

d) Danh sách các tổ chức được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ ủy quyền khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật được công bố trên trang thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

2. Việc khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể như sau:

a) Thuê bao có văn bản đề nghị khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật theo Mẫu 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP gửi cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.

b) Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp gửi văn bản đề nghị khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật theo Mẫu 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 185/2019/TT-BQP đến Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin hoặc tổ chức được Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin ủy quyền.

Điều 12. Quản lý và sử dụng chứng thư số

1. Văn thư của cơ quan là người được lãnh đạo cơ quan giao quản lý và sử dụng chứng thư số của cơ quan; có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quy chế này đối với chữ ký số, chứng thư số cơ quan được giao quản lý và sử dụng.

2. Chứng thư số của người có thẩm quyền của cơ quan theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch theo đúng chức danh của người đó.

3. Việc ký thay, ký thừa lệnh theo quy định của pháp luật được thực hiện bởi người có thẩm quyền và người ký thay, ký thừa lệnh phải sử dụng chứng thư số cá nhân của mình để ký.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. UBND tỉnh Đồng Nai ủy quyền cho Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ quản lý, triển khai, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ theo Điều 12 Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

2. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra các thuê bao trong quá trình triển khai, quản lý và sử dụng chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp với Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin tổ chức tập huấn, huấn luyện triển khai, sử dụng chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

4. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Cơ yếu Chính phủ về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong các cơ quan nhà nước của tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Căn cứ yêu cầu đảm bảo an toàn, xác thực thông tin trong giao dịch điện tử phục vụ nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức mình xem xét, xác nhận văn bản và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đề nghị cấp, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật cho tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Phân công và cử cán bộ tiếp nhận chứng thư số, tiếp nhận chuyển giao việc

cài đặt phần mềm ký số và đào tạo hướng dẫn sử dụng ký số tại đơn vị.

3. Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật của các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền bàn giao cho Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin.

4. Cập nhật, quản lý, lưu trữ hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật của thuê bao thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

5. Đối với chứng thư số cơ quan, có quyết định giao thiết bị lưu khóa bí mật cho cán bộ văn thư của cơ quan sử dụng để ký số; đảm bảo an toàn việc sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật tại cơ quan.

6. Định kỳ, đột xuất báo cáo về tình hình cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số của cơ quan, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 15. Trách nhiệm của Thuê bao

Trách nhiệm của Thuê bao thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 185/2019/TT-BQP, cụ thể như sau:

1. Cung cấp các thông tin liên quan đến việc cấp, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin của chứng thư số chính xác và đầy đủ.

2. Tiếp nhận chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật từ cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp theo quy định.

3. Thông báo kịp thời cho cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp thu hồi chứng thư số theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

4. Bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật thu hồi cho cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

5. Đề nghị khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật trong trường hợp thiết bị lưu khóa bí mật bị khóa theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

6. Sử dụng chứng thư số đúng mục đích và tuân thủ các quy trình, quy định về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số, thiết bị lưu khóa mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

7. Quản lý thiết bị lưu khóa bí mật theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Sở Thông tin và Truyền thông đưa các tiêu chí đánh giá tình hình triển khai chữ ký số, chứng thư số vào Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin hàng năm. Trên cơ sở đó đề xuất UBND tỉnh xem xét khen

thường, xử lý vi phạm đối với các cơ quan, cá nhân theo quy định hiện hành.

2. Tùy theo mức độ vi phạm, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh áp dụng hình thức xử lý thích hợp đối với cá nhân và người đứng đầu cơ quan khi vi phạm nguyên tắc quản lý và sử dụng chứng thư số.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét xử lý hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh